

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17 /2024/SCI-CBTT

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP SCI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SCI

- Mã chứng khoán: S99
- Địa chỉ: Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Đ. Mỹ Trì, P. Mỹ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.37684495 Fax: 024.37684490

2. Email: sci@scigroup.vn Website: scigroup.vn

3. BCTC hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán.

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

2. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 25/03/2024 tại đường dẫn: :

<https://www.scigroup.vn/quan-he-co-dong#thong-tin-cong-bo>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Q3.2023
- Văn bản giải trình KQKD Q3.2023


Phan Dương Mạnh



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1-2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3-4
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5-7
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10-55

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần SCI, (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 06 tháng 7 năm 2023.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Tên tiếng anh: SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SCI

Mã chứng khoán: S99 (HNX)

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị; Ban Kiểm soát; Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Văn Phúc	Thành viên	
Ông	Đoàn Thế Anh	Thành viên	
Ông	Nguyễn Việt Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông	Ngô Vũ An	Thành viên	
Ông	Kim Mạnh Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông	Hoàng Trọng Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2023)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông	Đoàn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phan Dương Mạnh	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Hùng

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần SCI (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SCI chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần SCI tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC



Nguyễn Thị Phụng

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4945-2024-005-1

Phan Công Văn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5298-2021-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.825.562.757.312	1.559.560.036.726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	325.521.870.550	210.708.880.743
1. Tiền	111		93.521.870.550	130.856.161.832
2. Các khoản tương đương tiền	112		232.000.000.000	79.852.718.911
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	73.153.916.027	23.575.075.350
1. Chứng khoán kinh doanh	121		65.192.774.343	18.783.519.125
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(7.017.016.716)	(911.043.775)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.978.158.400	5.702.600.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		782.469.215.459	829.455.203.363
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	604.374.630.079	696.772.257.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	118.426.257.185	148.480.393.093
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	4.000.000.000	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	69.455.687.694	69.517.338.169
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(13.787.359.499)	(85.314.785.255)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	470.278.472.631	334.326.377.341
1. Hàng tồn kho	141		470.278.472.631	334.326.377.341
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		174.139.282.646	161.494.499.929
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	554.172.934	342.400.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		172.097.900.833	161.097.676.186
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	1.487.208.879	54.423.288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.199.218.146.282	2.151.533.091.612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.680.050.000	5.911.854.324
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	4.680.050.000	5.911.854.324
I. Tài sản cố định	220		1.966.840.856.098	753.405.575.335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.936.553.396.444	697.896.624.720
- Nguyên giá	222		2.740.638.347.264	1.288.642.118.494
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(804.084.950.820)	(590.745.493.774)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	30.265.584.727	55.474.575.684
- Nguyên giá	225		90.414.862.271	122.732.636.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(60.149.277.544)	(67.258.060.996)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	21.874.927	34.374.931
- Nguyên giá	228		452.500.000	452.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(430.625.073)	(418.125.069)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	21.650.743.190	1.253.855.883.326
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.650.743.190	1.253.855.883.326
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	116.396.545.823	113.786.023.279
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		73.201.945.823	70.591.423.279
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42.194.600.000	42.194.600.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
IV Tài sản dài hạn khác	260		89.649.951.171	24.573.755.348
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	84.736.956.574	11.768.366.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.739.147.329	10.631.541.501
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.14	2.173.847.268	2.173.847.268
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.024.780.903.595	3.711.093.128.338

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.484.064.731.960	2.273.627.527.116
I. Nợ ngắn hạn	310		1.268.715.359.194	1.031.851.279.235
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15a	288.897.825.967	271.567.029.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16a	310.647.467.839	191.570.926.261
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	25.509.706.832	6.530.888.859
4. Phải trả người lao động	314		32.809.204.005	28.742.349.386
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	175.180.915.599	18.646.662.460
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	86.731.011.395	45.526.300.785
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	324.905.863.488	446.436.744.318
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.033.364.069	22.830.378.001
II. Nợ dài hạn	330		1.215.349.372.766	1.241.776.247.881
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	56.815.000	56.815.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	1.092.674.498.146	1.030.086.731.101
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.496.727.473	13.223.846.112
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	118.121.332.147	198.408.855.668
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.540.716.171.635	1.437.465.601.222
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.540.716.171.635	1.437.465.601.222
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		939.973.690.000	854.540.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		939.973.690.000	854.540.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.406.523.461)	(1.406.523.461)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		18.445.250.000	18.445.250.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.429.942.906	11.429.942.906
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		380.300.782.289	376.854.376.398
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		287.889.217.937	328.082.013.950
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		92.411.564.352	48.772.362.448
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		191.973.029.901	177.602.555.379
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.024.780.903.595	3.711.093.128.338

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Dương Mạnh

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Công Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.622.714.926.272	1.787.237.414.707
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.622.714.926.272	1.787.237.414.707
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.437.036.493.205	1.601.569.534.130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		185.678.433.067	185.667.880.577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	59.294.097.087	49.861.386.006
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	142.473.343.991	105.109.407.605
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		113.466.849.210	69.032.146.819
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.601.945.823	(1.008.576.721)
9. Chi phí bán hàng	25		0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	12.215.925.321	85.480.767.960
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		91.885.206.665	43.930.514.297
12. Thu nhập khác	31	VI.8	39.216.654.444	38.692.659.403
13. Chi phí khác	32	VI.9	7.500.605.738	3.856.583.047
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		31.716.048.706	34.836.076.356
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		123.601.255.371	78.766.590.653
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	26.454.058.504	23.978.191.504
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(10.610.058.459)	(9.592.444.693)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		107.757.255.326	64.380.843.843
Cổ đông của Công ty mẹ	61		92.411.564.352	48.772.362.448
Cổ đông không kiểm soát	62		15.345.690.974	15.608.481.395
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	983	651
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	983	651

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Dương Mạnh

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


NGUYỄN CÔNG HÙNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		123.601.255.371	78.766.590.653
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	222.330.217.273	123.817.358.959
- Các khoản dự phòng	03		(145.708.976.336)	145.224.203.491
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.483.273.637)	1.826.111.967
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.315.403.432)	(4.671.049.076)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	113.466.849.210	69.032.146.819
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		300.890.668.450	413.995.362.813
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		111.427.332.161	(112.783.186.058)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(135.952.095.290)	312.823.341.572
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		376.985.551.793	(349.416.593.447)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(73.180.362.474)	(8.355.518.483)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		(46.409.255.218)	(10.136.318.100)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(117.031.527.779)	(70.787.459.637)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.015.495.561)	(21.974.034.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		409.714.816.081	153.365.594.609
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(232.620.647.140)	(761.272.732.937)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.131.276.945	588.796.882
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.275.558.400)	(252.600.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.000.000.000
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.683.877.858	3.464.255.004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(227.081.050.737)	(751.472.281.051)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	288.338.520.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.290.971.174.841	2.067.142.246.120
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.324.714.583.370)	(1.883.590.595.878)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(34.199.705.256)	(37.200.432.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(67.943.113.785)	434.689.737.378
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		114.690.651.559	(163.416.949.063)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		210.708.880.743	375.473.444.282
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		122.338.248	(1.347.614.476)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		325.521.870.550	210.708.880.743

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Thị Nhung



Phan Dương Mạnh



Nguyễn Công Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần SCI, (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 13 tháng 7 năm 2023.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

Tên tiếng anh: SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SCI

Mã chứng khoán: S99 (HNX)

4. Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 826 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 811 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1 Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 909	tỉnh Lai Châu

7.2 Tổng số các Công ty con.

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 05 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có năm (05) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2 Tổng số các Công ty con (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng	51,00%
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Nghệ An	Xây dựng thủy điện	99,29%
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	Tư vấn thiết kế	65,00%
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	Xây dựng thủy điện	99,99%
Công ty TNHH MTV SCI E&C miền Bắc	Lai Châu	Xây lắp	51,00%

7.3 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	Quảng Trị	Xây dựng điện gió	20,00%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần SCI và các Công ty con ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần SCI theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần SCI. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần SCI.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.110 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.410 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giao và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

8.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 10 đến 40 năm
Máy móc thiết bị	Từ 3 đến 20 năm
Phương tiện vận tải	Từ 3 đến 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 3 đến 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 năm
TSCĐ vô hình	3 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; tiền thuê đất trả trước; Lợi thế thương mại ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập báo cáo tài chính.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

23. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

24. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- (i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

24. Các bên liên quan (tiếp theo)

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

25. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Trong năm 2023, doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu ở ngoài lãnh thổ Việt nam (chiếm trên 90%). Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	93.521.870.550	130.856.161.832
Tiền mặt	1.800.785.726	1.623.966.682
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91.721.084.824	129.232.195.150
Các khoản tương đương tiền	232.000.000.000	79.852.718.911
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	232.000.000.000	79.852.718.911
Cộng	325.521.870.550	210.708.880.743

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông là 192.000.000.000 đồng, tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín là 40.000.000.000 VND; kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 2,1% - 3,8%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a1. Tổng giá trị cổ phiếu	65.192.774.343	58.176.133.574	(7.017.016.716)	17.872.475.350
Cổ phiếu GEX	175.656	217.374	-	14.880.111.600
Cổ phiếu VIX	1.119.271	1.453.500	-	2.794.350.000
Cổ phiếu EIB	64.693.710.507	58.059.400.000	(6.634.310.507)	-
Cổ phiếu SDA	564.800	429.000	(135.800)	564.300
Cổ phiếu CYC	209.189.174	75.010.000	(134.179.174)	343.331.194
Cổ phiếu CIC	287.964.935	39.600.000	(248.364.935)	-
Cổ phiếu khác	50.000	23.700	(26.300)	291.129.875
Cộng	65.192.774.343	58.176.133.574	(7.017.016.716)	17.872.475.350

Giá trị hợp lý của của các khoản đầu tư vào cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa của các cổ phiếu này trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 31/12/2023.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	14.978.158.400	14.978.158.400	5.702.600.000	5.702.600.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	14.978.158.400	14.978.158.400	5.702.600.000	5.702.600.000
b2. Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Trái phiếu (**)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	15.978.158.400	15.978.158.400	6.702.600.000	6.702.600.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Đông kỳ hạn 6-12 tháng lãi suất 4,2%/năm - 6,2%/năm

(**) Khoản đầu tư dài hạn trái phiếu CTG2030T2/02 ngày 24/09/2020 mệnh giá 1 trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

c. Đầu tư góp vốn vào liên doanh, liên kết

Tên Công ty	31/12/2023		01/01/2023		Giá trị hợp lý (*)
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc khoản đầu tư	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở	Giá gốc khoản đầu tư	
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8 Cộng	20,00%	71.600.000.000	73.201.945.823	71.600.000.000	70.591.423.279
		71.600.000.000	73.201.945.823	71.600.000.000	70.591.423.279

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023		Giá trị hợp lý (*)
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	
- Đầu tư vào đơn vị khác	42.194.600.000	-		42.194.600.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	550.000.000	-		550.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị Fecon	30.000.000.000	-		30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu (**)	11.644.600.000	-		11.644.600.000	-
Cộng	42.194.600.000	-		42.194.600.000	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Tên Công ty	31/12/2023		
	Giá gốc khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	71.600.000.000	20,00%	20,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	604.374.630.079	(13.175.867.289)	696.772.257.356	(79.164.866.222)
Nam Sam 3 Power Company Limited	374.927.213.052	-	416.287.866.762	-
Nam Mo 2 Hydropower Company Limited	56.980.869.506	-	-	-
Tổng công ty điện lực Miền Bắc	58.989.576.605	-	-	-
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	17.479.750.000	-	82.413.758.744	(52.290.167.687)
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	14.352.934.979	-	-	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	-	-	90.883.454.683	-
Ban điều hành Dự án thủy điện Sơn La	227.240.608	(227.240.608)	11.027.240.608	(11.027.240.608)
Công ty CP Năng lượng Gelex Quảng Trị	-	-	14.440.320.973	-
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	-	-	1.120.564.000	-
Phải thu khách hàng khác	81.417.045.329	(12.948.626.681)	80.599.051.586	(15.847.457.927)
Cộng	604.374.630.079	(13.175.867.289)	696.772.257.356	(79.164.866.222)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	118.426.257.185	(50.600.000)	148.480.393.093	(5.589.026.823)
Voith Hydro Private Limited	30.281.715.678	-	82.625.707.259	-
Voith Hydro S.L (VHTO)	-	-	12.830.649.155	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Hà	21.366.856.000	-	-	-
Công ty CP DVC Việt Nam	14.649.000.000	-	-	-
Công ty CP TS INVEST	10.324.793.550	-	-	-
Công ty CP CT Ngầm Việt Nam - XD Thủy điện	-	-	4.609.687.306	(1.382.906.192)
Công ty CP ECOBA Việt Nam	-	-	5.726.516.118	-
Trả trước khác	41.803.891.957	(50.600.000)	42.687.833.255	(4.206.120.631)
Cộng	118.426.257.185	(50.600.000)	148.480.393.093	(5.589.026.823)

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7 (*)	4.000.000.000	-	-	-
Cộng	4.000.000.000	-	-	-

(*) Hợp đồng cho vay số 0301/HĐV/SCINA-HL7 giữa Công ty Cổ phần SCI Nghệ An và Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 0,96%/ tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	69.455.687.694	(560.892.210)	69.517.338.169	(560.892.210)
Phải thu về BHXH	13.604.607	-	22.873.225	-
Tạm ứng	7.123.014.344	-	2.307.950.646	-
Ký cược, ký quỹ	260.000.000	-	24.000.000	-
Công ty TNHH chứng khoán NHNT Việt Nam	24.804.197.149	-	6.858.803.834	-
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	7.797.120.131	-	7.797.120.131	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	2.391.955.527	-	5.371.256.980	-
Phải thu người lao động	2.031.706.642	-	1.966.446.045	-
Phải thu tiền điện, thuế tài nguyên nước và dịch vụ môi trường rừng	-	-	12.831.341.683	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	403.357.197	-	903.108.568	-
Vật tư ứng cho thầu phụ	1.399.476.688	-	1.258.582.461	-
Phải thu khác	23.231.255.409	(560.892.210)	30.175.854.596	(560.892.210)
b. Dài hạn	4.680.050.000	-	5.911.854.324	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.680.050.000	-	5.911.854.324	-
Cộng	74.135.737.694	(560.892.210)	75.429.192.493	(560.892.210)

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần SCI Lai Châu với Công ty Cổ phần Phát triển điện Lai Châu và các nhà đầu tư khác thực hiện công trình dùng chung là tuyến đường dây 110Kv đấu nối các nhà máy thủy điện Nậm So 2, Nậm Pạc 2, Nậm So 1 và Nậm Xe để truyền tải điện vào lưới điện quốc gia, hợp đồng số 01/2020/HĐHTĐT. Phần vốn góp của các bên là chi phí đầu tư xây dựng công trình dùng chung, theo tỷ lệ công suất điện năng của mỗi dự án. Công trình dùng chung sau khi hoàn thành sẽ là tài sản chung của các bên tương ứng với phần giá trị vốn góp thực tế của các bên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Ngắn hạn	13.962.359.500	175.000.001		121.212.638.668
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	13.350.867.290	175.000.001		111.335.715.356
Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam (VNCON)	6.248.083.094	-	Trên 3 năm	6.248.083.094
Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	-	Trên 3 năm	3.425.189.422
Công ty TNHH XD Chitchareune	1.810.101.671	-	Trên 3 năm	1.810.101.671
Liên danh CMC/TTD/Sông Đà	-	-		82.413.758.744
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	227.240.608	-	Trên 3 năm	11.027.240.608
Khách hàng khác	1.640.252.495	175.000.001		6.411.341.817
Trả trước cho người bán ngắn hạn	50.600.000	-		9.316.031.102
Công ty CP CT Ngầm Việt Nam - XD Thủy điện	-	-		4.609.687.306
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tân Đông	-	-		539.358.770
Công ty TNHH Long Hoa	-	-		2.553.753.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Phát triển năng lượng Việt Nam	-	-		840.000.000
Nhà cung cấp khác	50.600.000	-	Trên 3 năm	773.232.026
Phải thu ngắn hạn khác	560.892.210	-	Trên 3 năm	560.892.210
Tổng cộng	13.962.359.500	175.000.001		121.212.638.668
				35.897.853.413

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	743.225.000	0	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	58.288.229.764	0	54.606.601.283	0
Chi phí SX, KD dở dang	411.247.017.867	0	279.719.776.058	0
Cộng	470.278.472.631	0	334.326.377.341	0

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Xây dựng cơ bản dở dang	19.871.106.826	1.253.855.883.326
Dự án Nhà máy Thủy điện Ca Nan	906.704.019	906.704.019
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Xe	0	413.052.744.087
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Lùm 1	0	243.227.229.937
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Lùm 2	0	581.240.631.286
Chi phí quản lý dự án chưa phân bổ	0	10.892.278.288
Chi phí khắc phục sự cố cho Nậm Lùm 1	4.359.695.542	0
Hạng mục công trình dùng chung chia sẻ cho công ty khác (*)	10.054.411.556	0
Dự án điện gió Quảng Trị	4.550.295.709	4.536.295.709
Mua sắm tài sản cố định mới	1.779.636.364	0
Cộng	21.650.743.190	1.253.855.883.326

(*) Công trình tuyến đường dây 110kV đầu nối các dự án Thủy điện trên địa bàn huyện Phong Thổ vào lưới điện Quốc Gia theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 24/2020/SCILC/NL2-HĐHT ngày 05/05/2020 giữa Công ty Cổ phần SCI Lai Châu và Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển năng lượng Nam Việt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	524.552.101.116	608.458.263.872	153.004.317.469	1.180.902.319	1.446.533.718	1.288.642.118.494
Mua trong năm	-	2.601.734.562	-	475.045.454	-	3.076.780.016
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	26.932.364.819	9.293.363.728	-	-	36.225.728.547
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	954.066.744.986	434.729.697.538	39.606.007.632	819.134.426	-	1.429.221.584.581
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.260.525.209)	(10.267.339.165)	-	-	(16.527.864.374)
Phân loại lại	-	-	-	1.310.533.718	(1.310.533.718)	-
Số dư cuối năm	1.478.618.846.102	1.066.461.535.582	191.636.349.664	3.785.615.917	136.000.000	2.740.638.347.264
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	134.890.142.472	338.833.687.386	114.754.972.943	840.600.618	1.426.090.355	590.745.493.774
Khấu hao trong năm	97.594.327.476	90.865.461.465	9.515.740.964	394.920.590	-	198.370.450.495
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	23.716.637.876	7.339.412.350	-	-	31.056.050.226
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.819.704.510)	(10.267.339.165)	-	-	(16.087.043.675)
Phân loại lại	-	-	-	1.290.090.355	(1.290.090.355)	-
Số dư cuối năm	232.484.469.948	447.596.082.217	121.342.787.092	2.525.611.563	136.000.000	804.084.950.820
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	389.661.958.644	269.624.576.486	38.249.344.526	340.301.701	20.443.363	697.896.624.720
Số dư cuối năm	1.246.134.376.154	618.865.453.365	70.293.562.572	1.260.004.354	0	1.936.553.396.444

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.933.567.491.627 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 315.638.898.911 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	109.034.620.863	13.698.015.817	122.732.636.680
Thuê TC trong năm	3.727.287.411	-	3.727.287.411
Mua lại TSCĐ thuê TC	(26.767.955.092)	(9.277.106.728)	(36.045.061.820)
Số dư cuối năm	85.993.953.182	4.420.909.089	90.414.862.271
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	60.417.888.024	6.840.172.972	67.258.060.996
Khấu hao trong năm	20.747.557.056	3.199.709.718	23.947.266.774
Mua lại TSCĐ thuê TC	(23.716.637.876)	(7.339.412.350)	(31.056.050.226)
Số dư cuối năm	57.448.807.204	2.700.470.340	60.149.277.544
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	48.616.732.839	6.857.842.845	55.474.575.684
Số dư cuối năm	28.545.145.978	1.720.438.749	30.265.584.727

* Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.910.000.000 đồng

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu thương hiệu	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	250.000.000	202.500.000	452.500.000
Số dư cuối năm	250.000.000	202.500.000	452.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	215.625.069	202.500.000	418.125.069
Khấu hao trong năm	12.500.004	-	12.500.004
Số dư cuối năm	228.125.073	202.500.000	430.625.073
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	34.374.931	-	34.374.931
Số dư cuối năm	21.874.927	-	21.874.927

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 202.500.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	554.172.934	342.400.455
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	232.944.220	141.336.919
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	321.228.714	201.063.536
b. Dài hạn	84.736.956.574	11.768.366.579
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	172.793.130	1.501.206.916
Phí trả nợ trước hạn (*)	8.424.106.388	9.547.320.573
Máy biến áp đo lường	125.796.596	0
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án	69.893.102.535	0
Dự án Nậm Lùm 1 (**)	7.625.084.068	0
Dự án Nậm Lùm 2 (**)	34.743.975.560	0
Dự án Nậm Xe (**)	27.524.042.907	0
Chi phí cải tạo, lắp đặt, hoàn thiện nội thất văn phòng	5.971.936.966	719.839.090
Chi phí trả trước dài hạn khác	149.220.959	0
Cộng	85.291.129.508	12.110.767.034

(*) Đây là khoản phí trả nợ trước hạn khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 17.2680030/2017 - HĐCVĐAT/NHCT900-SOVICO NGHEAN ngày 05/06/2017 để chuyển sang Vay ngân hàng KEB Hana có mức lãi suất tốt hơn. Công ty đang phân bổ khoản này theo thời hạn vay.

(**) Đây là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khi thực hiện dự án nhà máy điện Nậm Lùm 1, Nậm Lùm 2, Nậm Xe. Thời gian phân bổ theo thời gian thuê đất của từng dự án. Trong đó, thời gian phân bổ của dự án Nậm Lùm 1 là 558 tháng, Nậm Lùm 2 là 540 tháng, Nậm Lùm 3 là 547 tháng.

14. Tài sản khác

	31/12/2023	01/01/2023
Dài hạn	2.173.847.268	2.173.847.268
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.173.847.268	2.173.847.268
Cộng	2.173.847.268	2.173.847.268

15. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	288.897.825.967	288.897.825.967	271.567.029.165	271.567.029.165
Voith Hydro Private Limited	88.478.148.353	88.478.148.353	30.977.314.253	30.977.314.253
Voith Hydro S.L (VHTO)	29.882.753.036	29.882.753.036	-	-
Công ty CP Thương mại và Sản xuất HTD	1.783.281.668	1.783.281.668	23.994.443.001	23.994.443.001
Công ty CP DVC Việt Nam	1.375.680.859	1.375.680.859	12.375.667.727	12.375.667.727
Các khoản phải trả khác	167.377.962.051	167.377.962.051	204.219.604.184	204.219.604.184
Cộng	288.897.825.967	288.897.825.967	271.567.029.165	271.567.029.165

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	310.647.467.839	191.570.926.261
Nam Sam 3 Power Company Limited	132.229.756.605	136.686.259.110
Nam Mo 2 Hydropower Company Limited	115.887.509.193	-
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư MEKONG	15.774.779.065	29.397.374.787
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	13.588.401.409	13.588.401.409
PHONGSUBTHAVY GROUP SOLE	12.166.560.000	-
Bộ Năng lượng và Mỏ nước CHDCND Lào	1.548.800.000	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	-	48.272.727
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	-	437.000.000
Các đối tượng khác	19.451.661.567	11.413.618.228
Cộng	310.647.467.839	191.570.926.261
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	-	437.000.000
Cộng	-	437.000.000

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp tăng trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.631.179.207	26.454.058.504	6.524.488.119	22.562.979.992
Thuế GTGT	1.615.842.039	23.626.785.922	23.981.671.434	1.260.956.527
Thuế thu nhập cá nhân	1.050.360.339	4.407.094.613	5.027.721.338	429.733.614
Thuế tài nguyên và thuế bảo vệ môi trường	1.080.794.147	22.902.381.158	22.803.649.007	1.179.526.298
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	43.583.905	50.699.958	50.699.958	43.583.905
Thuế xuất nhập khẩu	0	1.234.668.480	1.234.668.480	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	109.129.222	4.655.584.728	4.731.787.454	32.926.496
Cộng	6.530.888.859	83.331.273.363	64.354.685.790	25.509.706.832
	01/01/2023	Số phải thu	Số đã thực nộp	31/12/2023
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	0	12.808.494.627	13.757.860.209	949.365.582
Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	491.007.442	491.007.442
Thuế thu nhập cá nhân	54.423.288	454.852.441	447.265.008	46.835.855
Cộng	54.423.288	13.263.347.068	14.696.132.659	1.487.208.879

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Chi phí phải trả**a. Ngắn hạn**

Chi phí lãi vay

Trích trước chi phí các công trình

Các khoản trích trước khác

Cộng

	31/12/2023	01/01/2023
	175.180.915.599	18.646.662.460
Chi phí lãi vay	2.531.582.732	6.096.261.301
Trích trước chi phí các công trình	172.609.703.237	12.506.819.159
Các khoản trích trước khác	39.629.630	43.582.000
Cộng	175.180.915.599	18.646.662.460

19. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Phải trả lãi vay

Thù lao HĐQT

Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)

Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ

Công ty Bảo hiểm BIDV Thăng Long

Tiền hợp tác triển khai đường dây đầu nối các dự án thủy điện

Cổ tức, lợi nhuận phải trả

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

	31/12/2023	01/01/2023
	3.000.494.813	2.168.200.876
Kinh phí công đoàn	59.479.726	60.993.727
Bảo hiểm xã hội	6.393.420	6.340.920
Bảo hiểm y tế	213.081	178.081
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.532.109.588
Phải trả lãi vay	76.403.200	71.850.000
Thù lao HĐQT	19.338.289.800	19.338.289.800
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	5.071.655.479	5.151.715.961
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	15.000.000.000	0
Công ty Bảo hiểm BIDV Thăng Long	19.123.691.140	8.899.131.140
Tiền hợp tác triển khai đường dây đầu nối các dự án thủy điện	736.071.200	494.134.700
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.318.319.536	6.803.355.992
Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.731.011.395	45.526.300.785

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

	31/12/2023	01/01/2023
	56.815.000	56.815.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.815.000	56.815.000
Cộng	56.815.000	56.815.000

20. Dự phòng phải trả**a. Dài hạn**

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Cộng

	31/12/2023	01/01/2023
	118.121.332.147	198.408.855.668
	118.121.332.147	198.408.855.668
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	118.121.332.147	198.408.855.668
Cộng	118.121.332.147	198.408.855.668

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)	304.816.665.526	304.816.665.526	1.063.096.793.321	1.186.710.514.545	181.202.944.302	181.202.944.302
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Từ Liêm	14.310.939.433	14.310.939.433	-	14.310.939.433	-	-
Vay ngắn hạn cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000	38.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)	92.993.924.128	92.993.924.128	134.840.247.418	96.547.324.128	131.286.847.418	131.286.847.418
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	15.854.103.136	15.854.103.136	8.738.226.426	19.294.103.136	5.298.226.426	5.298.226.426
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (5)	151.200.000	151.200.000	113.400.000	264.600.000	-	-
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh HCM (3)	27.000.000.000	27.000.000.000	76.000.000.000	27.000.000.000	76.000.000.000	76.000.000.000
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội (4)	5.544.176.544	5.544.176.544	5.544.176.544	5.544.176.544	5.544.176.544	5.544.176.544
	44.444.444.448	44.444.444.448	44.444.444.448	44.444.444.448	44.444.444.448	44.444.444.448

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	32.315.215.231	32.315.215.231	13.542.426.165	33.441.569.628	12.416.071.768	12.416.071.768
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SUMI TRUST - CN Hà Nội (6)	9.915.737.500	9.915.737.500	1.922.253.125	9.915.737.500	1.922.253.125	1.922.253.125
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (7)	19.931.386.203	19.931.386.203	9.169.766.707	21.057.740.600	8.043.412.310	8.043.412.310
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)	2.468.091.528	2.468.091.528	2.450.406.333	2.468.091.528	2.450.406.333	2.450.406.333
b. Dài hạn	1.030.086.731.101	1.030.086.731.101	8.491.707.937	21.903.940.892	1.092.674.498.146	1.092.674.498.146
Vay dài hạn ngân hàng, các tổ chức	1.109.486.714.181	1.109.486.714.181	152.851.203.380	117.693.129.392	1.220.644.788.169	1.220.644.788.169
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)	20.626.734.826	20.626.734.826	-	15.328.508.400	5.298.226.426	5.298.226.426
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh HCM (3)	47.125.500.580	47.125.500.580	-	5.544.176.544	41.581.324.036	41.581.324.036
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội (4)	377.777.777.776	377.777.777.776	-	44.444.444.448	333.333.333.328	333.333.333.328
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	376.000.000	376.000.000	-	376.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (5)	663.580.700.999	663.580.700.999	152.851.203.380	52.000.000.000	840.431.904.379	840.431.904.379

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	01/01/2023			Trong năm			31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Nợ thuê tài chính dài hạn	45.909.156.279	45.909.156.279	4.023.178.140	34.199.705.256	15.732.629.163	15.732.629.163		
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SUMI TRUST - CN Hà Nội (6)	11.837.990.625	11.837.990.625	930.000.000	10.055.237.500	2.712.753.125	2.712.753.125		
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (7)	27.959.015.648	27.959.015.648	3.093.178.140	21.676.376.228	9.375.817.560	9.375.817.560		
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)	6.112.150.006	6.112.150.006	0	2.468.091.528	3.644.058.478	3.644.058.478		
Nợ đến hạn trả trong 12 tháng	(125.309.139.359)	(125.309.139.359)	(148.382.673.583)	(129.988.893.756)	(143.702.919.186)	(143.702.919.186)		
Cộng	1.476.523.475.419	1.476.523.475.419	1.257.971.174.841	1.392.914.288.626	1.417.580.361.634	1.417.580.361.634		

Thuyết minh chi tiết cho từng khoản vay

Vay ngắn hạn

Vay ngân hàng

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2023	Phương thức đảm bảo tiền vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông						
Hợp đồng tín dụng số						
1	01/2022/283367/HĐTD ngày 05/08/2022	1.200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng đến 15/08/2024	181.202.944.302	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2023	Phương thức đảm bảo tiền vay
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông						
Hợp đồng tín dụng số						
1	02/2020/283367/HĐTD ngày 27/04/2020	34.400.000.000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	5.298.226.426	Tài sản hình thành vốn vay
(3) Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh HCM						
Thanh toán trả nợ trước hạn khoản vay theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 17.2680030/2017-HĐCVDADT/NHCT900-SOVICO NGHEAN ký ngày 05/06/2017 giữa công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An (nay là công ty cổ phần SCI Nghệ An) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ("khoản vay Vietin Bank"), đã được bên vay sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án thủy điện Ca Na 1 và Ca Na 2.						
Hợp đồng tín dụng số						
1	0087LAV220000040 ngày 14 tháng 06 năm 2022	49.897.588.852		9 năm từ 13/06/2022 đến 13/06/2031	41.581.324.036	Khoản vay được đảm bảo hoàn toàn bằng Thư tín dụng dự phòng không hủy ngang và vô điều kiện do Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành. Tổng giá trị dự phòng: 50.452.132.709 đồng (*)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2023	Phương thức đảm bảo tiền vay
(4) Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội						
1	Hợp đồng tín dụng số 1032-CL22-0008	400.000.000.000	Thanh toán trả nợ trước hạn khoản vay theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 17.2680030/2017-HĐCVDADT/NHCT900-SOVICO NGHEAN ký ngày 05/06/2017 giữa công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An (nay là công ty cổ phần SCI Nghệ An) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ("khoản vay Vietin Bank"), đã được bên vay sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án thủy điện Ca Na 1 và Ca Na 2.	9 năm từ 13/06/2022 đến 13/06/2031	333.333.333.328	Khoản vay được đảm bảo hoàn toàn bằng Thư tín dụng dự phòng không hủy ngang và vô điều kiện do Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành. Tổng giá trị dự phòng: 404.445.456.143 đồng (*)

- (*) Thư tín dụng dự phòng do Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành theo Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2022/8087300/HĐTD ngày 10/06/2022 theo đó Công ty thế chấp tài sản sau để đảm bảo nghĩa vụ được bảo lãnh:
- Thế chấp Toàn bộ Tài sản, quyền phát sinh từ tài sản đã hình thành/ hình thành trong tương lai từ 2 dự án Nhà máy thủy điện Canan 1 và Canan 2.
 - Thế chấp quyền đòi nợ từ hợp đồng mua bán điện số số 191/EVNNPC-KD ký ngày 15/09/2017 ký giữa Công ty CP SCI Nghệ An và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc.
 - Thế chấp cổ phần của Công ty CP SCI tại Công ty CP SCI Nghệ An với số lượng tối thiểu 51% cổ phần của Công ty SCI Nghệ An.
 - Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên được cấp bảo lãnh tại Ngân hàng và các Tổ chức bảo lãnh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2023	Phương thức đảm bảo tiền vay
(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông:						
1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/8053952/HĐTĐ ngày 29 tháng 07 năm 2019	440.000.000.000	Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Năm Lùm 2	Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày dự án đi vào vận hành thương mại tạo doanh thu	337.823.449.837	Quyền sử dụng đất, các bất động sản khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của dự án Năm Lùm 2, dự án Năm Xe, Các quyền góp vốn vào Công ty CP SCI Lai Châu của các cổ đông để thực hiện dự án Năm Lùm 2.
2	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/8053952/HĐTĐ ngày 26 tháng 08 năm 2020	213.500.000.000	Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Năm Lùm 1	Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày dự án đi vào vận hành thương mại tạo doanh thu	148.558.323.220	
3	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/8053952/HĐTĐ ngày 09 tháng 07 năm 2021	492.000.000.000	Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Năm Xe	Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày dự án đi vào vận hành thương mại tạo doanh thu	354.050.131.322	Quyền sử dụng đất, các bất động sản khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của dự án Năm xe

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2023
(6) Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội					
1	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000076/HĐCTTC ngày 03/05/2019				
	15.652.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.565.200.000	
	5.712.850.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	357.053.125	
2	Hợp đồng thuê tài chính số 21720000001/HĐCTTC ngày 06/01/2020				
3	Hợp đồng thuê tài chính số 21720000642/HĐCTTC ngày 13/12/2023				
	930.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	790.500.000	

(7) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					9.375.817.560
1	Hợp đồng thuê tài chính số 02.092/2023/TSC-CTTC ngày 25/07/2023	3.728.814.900	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.262.436.512
2	Hợp đồng thuê tài chính số 02.048/2021/TSC-CTTC ngày 26/04/2021	701.250.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	100.050.000
3	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	1.307.781.818	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	406.143.818
4	Hợp đồng thuê tài chính số 02.006/2021/TSC-CTTC ngày 29/01/2021	6.583.493.864	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	150.450.000
5	Hợp đồng thuê tài chính số 02.026/2021/TSC-CTTC ngày 02/02/2021	18.365.652.820	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.907.020.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2023
(8) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
6	Hợp đồng thuê tài chính số 02.096/2021/TSC-CTTC ngày 20/08/2021	913.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	182.570.000
7	Hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2021/TSC-CTTC ngày 08/09/2021	3.600.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	648.000.000
8	Hợp đồng thuê tài chính số 02.043/2021/TSC-CTTC ngày 19/04/2021	907.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	106.800.000
9	Hợp đồng thuê tài chính số 02.101/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	800.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	171.428.500
10	Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.364.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	675.428.500
11	Hợp đồng thuê tài chính số 02.116/2021/TSC-CTTC ngày 30/12/2021	980.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	345.872.000
12	Hợp đồng thuê tài chính số 02.114/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.083.469.950	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	382.401.230
13	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.785.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	630.000.000

21. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)				
STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng
(8) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Hợp đồng thuê tài chính số				
14	02.102/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	1.312.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ
Hợp đồng thuê tài chính số				
15	02.103/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.480.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ
Hợp đồng thuê tài chính số				
16	02.017/2022/TSC-CTTC ngày 30/03/2022	1.210.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ
(9) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				3.644.058.478
Hợp đồng thuê tài chính số				
1	124.20.05/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ
Hợp đồng thuê tài chính số				
2	124.20.06/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ
Hợp đồng thuê tài chính số				
3	124.20.07/CTTC ngày 19/11/2020	788.182.824	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ
Hợp đồng thuê tài chính số				
4	60.22.08/CTTC ngày 17/10/2022	4.471.867.270	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ
Hợp đồng thuê tài chính số				
5	60.22.04/CTTC ngày 05/08/2022	2.863.155.600	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	524.267.230.000	(1.440.966.769)	18.445.250.000	11.429.942.906	322.448.974.725	154.611.785.958	1.029.762.216.820
Tăng vốn trong năm	330.272.770.000	(550.000)	-	-	(41.933.700.000)	-	288.338.520.000
Lợi nhuận	-	-	-	-	48.772.362.448	15.608.481.395	64.380.843.843
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.900.403.978)	(2.786.676.236)	(5.687.080.214)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	34.993.308	-	-	42.911.876.341	14.540.740.967	57.487.610.616
Tăng giảm khác	-	-	-	-	7.555.266.862	(4.371.776.705)	3.183.490.157
Số dư tại ngày 31/12/2022	854.540.000.000	(1.406.523.461)	18.445.250.000	11.429.942.906	376.854.376.398	177.602.555.379	1.437.465.601.222
Số dư tại ngày 01/01/2023	854.540.000.000	(1.406.523.461)	18.445.250.000	11.429.942.906	376.854.376.398	177.602.555.379	1.437.465.601.222
Tăng vốn (*)	85.433.690.000	-	-	-	-	-	85.433.690.000
Lợi nhuận	-	-	-	-	92.411.564.352	15.345.690.974	107.757.255.326
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	(86.047.211.427)	(849.776.140)	(86.896.987.567)
Thù lao Hội đồng quản trị (**)	-	-	-	-	(130.559.688)	(125.440.312)	(256.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.787.387.346)	-	(2.787.387.346)
Số dư tại ngày 31/12/2023	939.973.690.000	(1.406.523.461)	18.445.250.000	11.429.942.906	380.300.782.289	191.973.029.901	1.540.716.171.635

(*) Tăng vốn theo Nghị quyết số 07/2023/NQ-SCIHQT ngày 24/04/2023 về phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023. Theo đó, số lượng cổ phiếu đã phát hành để trả cổ tức năm 2022 là 8.543.369 cổ phiếu, tương ứng với 85.433.690.000 đồng

Thông tin chung về đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Mã chứng khoán: S99
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 85.454.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 8.545.400 cổ phiếu

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 85.454.000.000 đồng
- Nguồn vốn phát hành: Từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được kiểm toán và không vượt quá mức LNST chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán.
- Ngày đăng ký cuối cùng phân bổ quyền: 09/06/2023
- Mục đích chào bán: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức

Kết quả phát hành cổ phiếu:

Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 8.543.369 cổ phiếu, trong đó:

- Số cổ phiếu phân phối cho cổ đông theo tỷ lệ: 8.543.369 cổ phiếu cho 6.653 cổ đông;
- Số cổ phiếu xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ: 2.031 cổ phiếu (Phần lẻ được hủy bỏ, không phát hành theo phương án xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023)
- Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành: 93.997.369 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 93.997.369 cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.

(**) Công ty Cổ phần SCI E&C thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-SCIEC-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.074.651.702
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,00%	1.202.986.068
Thù lao HĐQT, BKS không chuyển trách		256.000.000

(**) Công ty Cổ phần SCI Nghệ An thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2023/NQ-SCINA-ĐHĐCĐ ngày 28/02/2023. Trả cổ tức bằng tiền mặt 36.750.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2023
Vốn góp của ông Nguyễn Công Hùng	20,35%	191.248.150.000	20,35%	173.861.960.000
Vốn góp của các cổ đông khác	79,65%	748.725.540.000	79,65%	680.678.040.000
Cộng	100%	939.973.690.000	100%	854.540.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu	939.973.690.000	854.540.000.000
Vốn góp đầu năm	854.540.000.000	524.267.230.000
Vốn góp tăng trong năm	85.433.690.000	330.272.770.000
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	939.973.690.000	854.540.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	93.997.369	85.454.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	93.997.369	85.454.000
Cổ phiếu phổ thông	93.997.369	85.454.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	93.997.369	85.454.000
Cổ phiếu phổ thông	93.997.369	85.454.000
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	11.429.942.906	11.429.942.906
Cộng	11.429.942.906	11.429.942.906

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/01/2023
USD	2.358.191,93	3.153.858,04
Kip Lào	403.165.053,66	11.142.746.410,00
Euro	3.838,65	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

Năm 2023	Năm 2022
310.701.861.284	260.166.571.835
1.312.013.064.988	1.527.070.842.872
1.622.714.926.272	1.787.237.414.707

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

Năm 2023	Năm 2022
310.701.861.284	260.166.571.835
1.312.013.064.988	1.527.070.842.872
1.622.714.926.272	1.787.237.414.707

4. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

Giá vốn hợp đồng xây dựng

Cộng

Năm 2023	Năm 2022
214.065.053.275	113.798.241.801
1.222.971.439.930	1.487.771.292.329
1.437.036.493.205	1.601.569.534.130

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi bán các khoản đầu tư

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ

Cộng

Năm 2023	Năm 2022
4.184.126.487	3.990.472.524
24.352.825.636	85.411.534
3.000.000.000	4.500
23.002.607.330	45.785.497.448
4.754.537.634	0
59.294.097.087	49.861.386.006

6. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm

Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư

Chi phí tài chính khác

Cộng

Năm 2023	Năm 2022
113.466.849.210	69.032.146.819
0	5.568.540.190
22.303.481.610	28.721.296.271
1.271.263.997	1.826.111.967
5.097.396.670	(174.878.954)
334.352.504	136.191.312
142.473.343.991	105.109.407.605

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ

Chi phí nhân công

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Chi phí dự phòng

Cộng**c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí dự phòng

Cộng**8. Thu nhập khác**

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình do hết thời hạn bảo hành

Tiền phạt thu được

Các khoản khác

Cộng**9. Chi phí khác**

Chi phí không hợp lý, hợp lệ

Các khoản bị phạt

Xử lý công nợ tồn đọng lâu năm

Các khoản khác

Cộng**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	6.257.830.398	6.467.750.911
Chi phí nhân công	40.793.931.984	35.931.219.237
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.184.382.541	1.414.735.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.231.364.455	1.582.268.375
Thuế, phí, lệ phí	7.701.065.668	6.623.140.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.581.909.557	10.020.611.305
Chi phí khác bằng tiền	10.161.298.901	8.002.474.603
Chi phí dự phòng	37.870.855.579	15.438.567.078
Cộng	114.782.639.083	85.480.767.960
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí dự phòng	(102.566.713.762)	-
Cộng	(102.566.713.762)	-
8. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.131.276.945	595.160.518
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình do hết thời hạn bảo hành	36.044.616.970	
Tiền phạt thu được	0	37.759.126.037
Các khoản khác	1.040.760.529	338.372.848
Cộng	39.216.654.444	38.692.659.403
9. Chi phí khác		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.901.758.779	2.751.557.904
Các khoản bị phạt	293.451.453	347.226.935
Xử lý công nợ tồn đọng lâu năm	601.049.094	-
Các khoản khác	4.704.346.412	757.798.208
Cộng	7.500.605.738	3.856.583.047
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	779.838.879.245	967.259.993.950
Chi phí nhân công	234.603.458.322	238.731.805.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	222.330.217.273	123.817.358.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.398.684.004	504.810.134.043
Chi phí khác bằng tiền	32.535.544.660	74.891.611.278
Cộng	1.458.706.783.505	1.909.510.903.675

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	123.601.255.371	78.766.590.653
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.454.058.504	23.978.191.504

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(2.896.730.019)
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.105.176.178)	-
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	201.715.344
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(9.504.882.281)	(6.897.430.018)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(10.610.058.459)	(9.592.444.693)

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022 (*)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	92.411.564.352	48.772.362.448
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	92.411.564.352	48.772.362.448
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	93.997.369	74.959.091
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	983	651

14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022 (*)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	92.411.564.352	48.772.362.448
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	92.411.564.352	48.772.362.448
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	93.997.369	74.959.091
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	93.997.369	74.959.091
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	983	651

(*) Năm 2023, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh lại theo số cổ phiếu phát hành thêm này. Việc điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 766 VND xuống còn 651 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

15.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
Đồng	+100	(10.920.584.911)
Đồng	-100	10.920.584.911
Năm trước		
Đồng	+100	(12.658.145.947)
Đồng	-100	12.658.145.947

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

15.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

15.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2023	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	324.905.863.488	1.092.674.498.146	1.417.580.361.634
Phải trả người bán	288.897.825.967	0	288.897.825.967
Chi phí phải trả	175.180.915.599	0	175.180.915.599
Các khoản phải trả khác	82.851.955.955	0	82.851.955.955
Ký quỹ, ký cược	0	56.815.000	56.815.000
Cộng	871.836.561.009	1.092.731.313.146	1.964.567.874.155
Tại ngày 31/12/2022	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	446.436.744.318	1.030.086.731.101	1.476.523.475.419
Phải trả người bán	271.567.029.165	0	271.567.029.165
Chi phí phải trả	18.646.662.460	0	18.646.662.460
Các khoản phải trả khác	42.724.602.481	0	42.724.602.481
Ký quỹ, ký cược	0	56.815.000	56.815.000
Cộng	779.375.038.424	1.030.143.546.101	1.809.518.584.525

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***15.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Xem Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý			
	31/12/2023		01/01/2023		31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính								
- Tiền và các khoản tương đương tiền	325.521.870.550	-	210.708.880.743	-	325.521.870.550	-	210.708.880.743	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	81.170.932.743	(7.017.016.716)	25.486.119.125	(911.043.775)	74.153.916.027		24.575.075.350	
- Phải thu về cho vay	4.000.000.000	-	-	-	4.000.000.000	-	-	
- Phải thu khách hàng	604.374.630.079	(13.175.867.289)	696.772.257.356	(79.164.866.222)	591.198.762.790		617.607.391.134	
- Đầu tư tài chính dài hạn	42.194.600.000	-	42.194.600.000	-	42.194.600.000	-	42.194.600.000	
- Phải thu khác	64.967.412.101	(560.892.210)	71.131.922.577	(560.892.210)	64.406.519.891		70.571.030.367	
TỔNG CỘNG	1.122.229.445.473	(20.753.776.215)	1.046.293.779.801	(80.636.802.207)	1.101.475.669.258		965.656.977.594	
Nợ phải trả tài chính								
- Vay và nợ	1.417.580.361.634	-	1.476.523.475.419	-	1.417.580.361.634	-	1.476.523.475.419	
- Phải trả người bán	288.897.825.967	-	271.567.029.165	-	288.897.825.967	-	271.567.029.165	
- Chi phí phải trả	175.180.915.599	-	18.646.662.460	-	175.180.915.599	-	18.646.662.460	
- Phải trả khác	82.851.955.955	-	42.724.602.481	-	82.851.955.955	-	42.724.602.481	
- Ký quỹ, ký cược	56.815.000	-	56.815.000	-	56.815.000	-	56.815.000	
TỔNG CỘNG	1.964.567.874.155	-	1.809.518.584.525	-	1.964.567.874.155	-	1.809.518.584.525	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Người mua trả tiền trước	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	Công ty liên kết	-	437.000.000

+ Lương và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch HĐQT	480.000.000	480.000.000
Nguyễn Việt Anh	Thành viên HĐQT	40.000.000	96.000.000
Ngô Vũ An	Thành viên HĐQT	96.000.000	64.000.000
Nguyễn Văn Phúc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	915.935.931	742.832.780
Đoàn Thế Anh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	96.000.000	96.000.000
Kim Mạnh Hà	Thành viên HĐQT độc lập	56.000.000	-
Hoàng Trọng Minh	Thành viên HĐQT độc lập	56.000.000	-
Nguyễn Chính Đại	Tổng Giám đốc	-	32.000.000
Phạm Văn Nghĩ	Phó Tổng Giám đốc	392.371.362	377.849.958
Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc	459.505.362	219.383.958
Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc	386.505.362	269.383.958
Cộng		2.978.318.017	2.377.450.654

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất ngày 01 tháng 01 năm 2023, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022 Số đã trình bày	Năm 2022 Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	62.774.484.083	78.766.590.653	(15.992.106.570)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(333.424.486.877)	(349.416.593.447)	15.992.106.570

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Lê Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Phan Dương Mạnh

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Công Hùng